SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
Lúa Mùa								
Diện tích gieo trồng	Ha	60.670		67.251			110,85	114,68
Diện tích thu hoạch	Ha	60.670		56.901			93,79	109,52
Năng suất	Tấn/Ha	5,10		5,01			98,28	100,68
Sản lượng thu hoạch	Tấn	309.415		285.188			92,17	110,26
Lúa Đông Xuân								
Diện tích gieo trồng	Ha	283.000		283.746			100,26	99,83
Diện tích thu hoạch	Ha	283.000		7.050			2,49	14,18
Năng suất	Tấn/Ha	7,40		5,61			75,77	87,96
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.095.220		39.551			1,89	12,47
Diện tích cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1.200		354			29,50	100,40
- Khoai lang	Ha	1.600		311			19,44	109,20
- Khoai mì	Ha	365		51			13,97	104,08
- Bắp	Ha	385		59			15,32	96,72
- Rau các loại	Ha	13.250		1.847			13,94	103,42
2. Lâm nghiệp								
2.1. Rừng được chăm sóc	"	811	13	13		113,04	1,60	113,04
2.2. Rừng khoanh nuôi tái sinh	"	-	7	7		116,67	-	116,67
2.3. DT rừng được khoán bảo vệ	"	9.779	554	554		104,92	5,67	104,92
2.4. Sản lượng gỗ khai thác	m^3	-	4.091	4.091		104,63	-	104,63
2.5. Sản lượng củi khai thác	Ste	-	4.072	4.072		104,41	-	104,41
2.6. Số vụ cháy rừng	Vụ	-						
2.7. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-						
2.8. Số vụ phá rừng	Vụ	-						
2.9. Diện tích rừng bị phá	Ha	-						
3. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	Tỷ đồng	**31.617,21**	**2.055,56**	**2.055,56**	**79,24**	**95,11**	**6,50**	**95,11**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	-	1.203,73	1.203,73	97,48	95,78	-	95,78
+ Giá trị nuôi trồng	"	-	851,83	851,83	62,67	94,18	-	94,18

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	Tấn	**803.070**	**59.905**	**59.905**	**84,69**	**98,29**	**7,46**	**98,29**
Cá các loại	"	440.335	39.566	39.566	85,02	97,35	8,99	97,35
Tôm các loại	"	142.000	7.471	7.471	87,68	90,59	5,26	90,59
Mực	"	85.000	5.598	5.598	100,94	94,24	6,59	94,24
Thủy sản khác	"	135.735	7.270	7.270	71,77	118,89	5,36	118,89
Sản lượng thuỷ sản khai thác	Tấn	**488.100**	**44.313**	**44.313**	**98,86**	**95,99**	**9,08**	**95,99**
Cá các loại	"	333.600	33.411	33.411	98,55	96,31	10,02	96,31
Tôm các loại	"	33.500	2.507	2.507	98,74	94,46	7,48	94,46
Mực	"	85.000	5.598	5.598	100,94	94,24	6,59	94,24
Thủy sản khác	"	36.000	2.797	2.797	98,66	97,08	7,77	97,08
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	**314.970**	**15.592**	**15.592**	**60,18**	**105,49**	**4,95**	**105,49**
Cá các loại	"	106.735	6.155	6.155	48,73	103,39	5,77	103,39
Tôm các loại	"	108.500	4.964	4.964	82,98	88,75	4,58	88,75
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	39.250	2.940	2.940	94,41	102,47	7,49	102,47
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	99.735	4.473	4.473	61,32	138,31	4,48	138,31
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%				**106,44**	**109,40**		**109,40**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	%				89,22	121,10		121,10
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%				106,99	109,36		109,36
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%				103,64	115,73		115,73
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%				101,49	104,37		104,37
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	Tỷ đồng	**51.094,31**	**4.338,17**	**4.338,17**	**106,89**	**109,48**	**8,49**	**109,48**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	"	313,31	31,01	31,01	99,93	121,10	9,90	121,10
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	48.336,68	4.106,50	4.106,50	107,18	109,44	8,50	109,44
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	882,50	81,42	81,42	103,64	115,73	9,23	115,73
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	1.561,82	119,24	119,24	101,49	104,37	7,63	104,37
Sản phẩm công nghiệp								

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Xi măng	Tấn	5.600.000	462.890	462.890	93,81	90,01	8,27	90,01
- Clinker	"	2.500.000	142.000	142.000	82,97	62,01	5,68	62,01
- Khai thác đá	1.000 m^3	5.200	530	530	89,23	120,73	10,19	120,73
- Cá hộp	Tấn	15.500	1.300	1.300	98,11	108,33	8,39	108,33
- Tôm đông lạnh	"	4.900	552	552	105,54	130,81	11,27	130,81
- Mực đông lạnh	"	17.500	1.240	1.240	80,57	71,97	7,09	71,97
- Cá đông lạnh	"	4.600	520	520	110,17	117,38	11,30	117,38
- Nước mắm	1.000 lít	63.400	6.054	6.054	100,40	93,14	9,55	93,14
- Xay xát gạo	1.000 Tấn	2.950	227,03	227,03	103,00	95,70	7,70	95,70
- Bột cá	Tấn	64.000	7.010	7.010	104,58	114,47	10,95	114,47
- Gạch các loại	1.000 viên	240.000	19.100	19.100	85,84	96,46	7,96	96,46
- Gạch không nung	1.000 viên	5.200	570	570	114,00	123,91	10,96	123,91
- Bia	1.000 lít	62.000	8.838	8.838	111,16	105,49	14,25	105,49
- Giầy da	1000 đôi	16.300	3.600	3.600	103,13	172,17	22,09	172,17
- Gỗ MDF	M^3	111.000	10.555	10.555	72,10	106,35	9,51	106,35
- Bao bì PP	1.000 cái	11.500	344	344	59,93	26,58	2,99	26,58
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.558	277	277	101,00	104,38	7,79	104,38
- Nước đá	1000 Tấn	2.100	149,19	149,19	105,70	80,88	7,10	80,88
- Nước máy	1.000 m^3	53.000	4.303	4.303	101,49	104,37	8,12	104,37
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước ***(Số giải ngân đến 15/01/2022)***	Tỷ đồng	**5.124,42**	**41,82**	**41,82**	**3,33**	**79,65**	**0,82**	**79,65**
1. Vốn trong nước	"	5.025,41	41,82	41,82	3,48	79,65	0,83	79,65
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	3.930,69	41,82	41,82	4,58	79,65	1,06	79,65
+ Đầu tư trong cân đối ngân sách ĐP	"	1.019,59	0,16	0,16	0,12	1,06	0,02	1,06
+ Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	"	1.300,00	-	-	-	-	-	-
+ Vốn Xổ số kiến thiết	"	1.600,00	41,66	41,66	7,45	162,10	2,60	162,10
+ Nguồn vốn Bội chi NSĐP	"	11,10	-	-	-	-	-	-
- Vốn TW hỗ trợ có mục tiêu	"	1.094,72	-	-	-	-	-	-
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngoài nước ODA	"	99,01	-	-	-	-	-	-

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	**11.048,00**	**1.354,17**	**1.354,17**	**55,53**	**98,93**	**12,26**	**98,93**
I - Thu nội địa	"	**10.998,00**	**1.350,00**	**1.350,00**	**55,53**	**98,96**	**12,27**	**98,96**
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	490,00	42,50	42,50	65,55	64,73	8,67	64,73
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	205,00	23,00	23,00	97,69	86,29	11,22	86,29
3- Thu từ xí nghiệp có VĐT nước ngoài	"	275,00	38,10	38,10	177,52	148,94	13,85	148,94
4- Thu KV công thương nghiệp NQD	"	3.693,00	602,70	602,70	142,54	120,40	16,32	120,40
5- Lệ phí trước bạ	"	380,00	36,00	36,00	77,81	95,48	9,47	95,48
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	1.050,00	90,40	90,40	134,55	92,69	8,61	92,69
7- Thu phí và lệ phí	"	170,00	33,30	33,30	277,15	103,55	19,59	103,55
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	280,00	27,00	27,00	123,80	85,10	9,64	85,10
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1.300,00	80,00	80,00	22,88	126,85	6,15	126,85
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	1.109,00	181,00	181,00	13,75	127,27	16,32	127,27
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	-	-	-	-	-	-	-
12- Thu khác	"	390,00	25,50	25,50	130,49	56,38	6,54	56,38
13- Thu tại xã	"	-	-	-	-	-	-	-
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	40,00	0,50	0,50	18,57	83,19	1,25	83,19
15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	15,00	-	-	-	-	-	-
16- Thu xổ số kiến thiết	"	1.600,00	170,00	170,00	271,43	59,76	10,63	59,76
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1,00	-	-	-	-	-	-
II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT…	"	**50,00**	**4,17**	**4,17**	**58,15**	**92,14**	**8,33**	**92,14**
B. Tổng Chi NSĐP quản lý	Tỷ đồng	**15.363,34**	**915,52**	**915,52**	**36,97**	**137,19**	**5,96**	**137,19**
Trong đó:	"							
1- Chi đầu tư phát triển	"	3.930,69	86,45	86,45	8,72	606,10	2,20	606,10
2- Chi thường xuyên	"	9.869,38	829,07	829,07	55,82	126,95	8,40	126,95
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	**125.000**	**9.910,42**	**9.910,42**	**106,38**	**103,65**	**7,93**	**103,65**
Phân theo ngành kinh tế				-				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	95.500	7.614,17	7.614,17	104,03	105,67	7,97	105,67
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	14.100	1.160,29	1.160,29	123,40	95,46	8,23	95,46
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	300	29,38	29,38	186,90	76,82	9,79	76,82

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu Dịch vụ khác	"	15.100	1.106,59	1.106,59	106,30	100,39	7,33	100,39
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**Triệu USD**	**780,00**	**71,00**	**71,00**	**101,05**	**137,41**	**9,10**	**137,41**
+ Hàng nông sản	"	269,00	16,98	16,98	103,22	164,38	6,31	164,38
Trong đó: Hàng rau quả	"	14,00	0,90	0,90	108,43	22,17	6,43	22,17
+ Hàng thuỷ sản	"	265,00	26,67	26,67	100,83	139,93	10,06	139,93
+ Hàng hóa khác	"	246,00	27,35	27,35	99,96	122,76	11,12	122,76
Trong đó: Nguyên liệu giày da	"	116,00	14,67	14,67	117,36	123,59	12,65	123,59
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Gạo	Tấn	485.000	31.104	31.104	102,51	280,29	6,41	280,29
+ Tôm đông lạnh	"	4.800	280	280	101,08	116,67	5,83	116,67
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	16.000	1.500	1.500	101,21	171,43	9,38	171,43
+ Cá đông	"	2.800	210	210	101,45	91,70	7,50	91,70
+ Thủy sản đông khác	"	25.000	2.700	2.700	100,78	121,90	10,80	121,90
+ Cá cơm sấy	"	880	90	90	105,88	128,57	10,23	128,57
+ Cá đóng hộp	"	7.000	570	570	101,42	121,54	8,14	121,54
+ Giày da	1000 đôi	9.750	1.100	1.100	117,15	124,72	11,28	124,72
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	Triệu USD	**130,00**	**10,50**	**10,50**	**106,38**	**93,42**	**8,08**	**93,42**
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	130,00	10,50	10,50	106,38	93,42	8,08	93,42
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Thạch cao	Tấn	-	20.500	20.500	100,99	220,43	-	220,43
+ Hạt nhựa	"	-	-	-	-	-	-	-
+ Nguyên liệu giày da	Triệu USD	-	3,50	3,50	116,67	97,77	-	97,77
3. Vận tải								
Vận chuyển hành khách	1000 Hk	**77.807**	**6.131**	**6.131**	**231,62**	**82,95**	**7,88**	**82,95**
Đường bộ	"	64.918	5.015	5.015	230,89	80,83	7,73	80,83
Đường sông	"	9.572	845	845	232,14	96,68	8,83	96,68
Đường biển	"	3.317	271	271	244,14	86,58	8,17	86,58
Luân chuyển hành khách	1000 Hk.Km	**5.159.341**	**406.127**	**406.127**	**231,95**	**83,56**	**7,87**	**83,56**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Đường bộ	"	4.258.593	328.984	328.984	230,89	81,58	7,73	81,58
Đường sông	"	539.873	47.658	47.658	232,14	97,37	8,83	97,37
Đường biển	"	360.875	29.485	29.485	244,14	87,22	8,17	87,22
Vận chuyển hàng hóa	1000 Tấn	**15.231**	**1.273**	**1.273**	**111,08**	**103,83**	**8,36**	**103,83**
Đường bộ	"	3.467	335	335	113,95	107,72	9,66	107,72
Đường sông	"	5.466	454	454	113,50	103,18	8,31	103,18
Đường biển	"	6.298	484	484	107,08	101,89	7,68	101,89
Luân chuyển hàng hóa	1000 T.Km	**2.181.584**	**181.922**	**181.922**	**110,92**	**104,08**	**8,34**	**104,08**
Đường bộ	"	491.224	47.470	47.470	113,95	108,25	9,66	108,25
Đường sông	"	732.431	60.836	60.836	113,50	103,57	8,31	103,57
Đường biển	"	957.929	73.616	73.616	107,08	101,96	7,68	101,96
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	1.000 Lượt người	**5.600,00**	**233,73**	**233,73**	**50,82**	**62,50**	**4,17**	**62,50**
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	3.300,00	111,27	111,27	52,18	78,44	3,37	78,44
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	2.300,00	122,46	122,46	49,66	52,75	5,32	52,75
Chia ra: Khách trong nước	"	2.100,00	120,63	120,63	49,58	55,01	5,74	55,01
Khách quốc tế	"	200,00	1,83	1,83	55,33	14,21	0,91	14,21
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	2.250,00	118,91	118,91	53,90	52,42	5,28	52,42
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	50,00	3,55	3,55	13,65	67,00	7,10	67,00
4.2. Tổng ngày khách du lịch	1.000 Ngày khách	**5.540,00**	**321,23**	**321,23**	**59,49**	**59,44**	**5,80**	**59,44**
Chia ra: Khách trong nước	"	4.740,00	312,07	312,07	61,58	63,55	6,58	63,55
Khách quốc tế	"	800,00	9,16	9,16	27,61	18,56	1,15	18,56
VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Giải quyết việc làm và đào tạo nghề								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35.000	3.452	3.452	47,74	110,68	9,86	110,68
+ Trong tỉnh	"	19.800	1.795	1.795	39,85	99,12	9,07	99,12
+ Ngoài tỉnh	"	15.200	1.655	1.655	60,80	126,92	10,89	126,92
+ Xuất khẩu Lao động	"	-	2	2	40,00	50,00		50,00

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 01 VÀ 01 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	24.000	266	266	12,49	-	1,11	-
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	17.000	266	266	20,20	-	1,56	-
+ Trung cấp nghề	"	3.700	-	-	-	-	-	-
+ Cao đẳng nghề	"	3.300	-	-	-	-	-	-
2. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 15/12/2021 đến 14/01/2022)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	10	10,00	100,00	66,67		66,67
Đường bộ	"	-	8	8,00	88,89	61,54		61,54
Đường thủy	"	-	2	2,00	200,00	100,00		100,00
Số người chết	Người	-	7	7,00	116,67	87,50		87,50
Đường bộ	"	-	5	5,00	100,00	62,50		62,50
Đường thủy	"	-	2	2,00	200,00	-		-
Số người bị thương	Người	-	4	4,00	57,14	44,44		44,44
Đường bộ	"	-	4	4,00	57,14	44,44		44,44
Đường thủy	"	-	-	-	-	-		-
3. Cháy nổ (Tính từ 15/12/2021 đến 14/01/2022)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	1	1	33,33	50,00		50,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-		-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-		-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	370,00	370,00	6,17	246,67		246,67

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

THÁNG 01 NĂM 2022

Đơn vị tính: ***%***

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
*** Chỉ số giá tiêu dùng chung**	**105,07**	**103,89**	**100,15**	**100,15**	**103,89**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,48	101,83	100,17	100,17	101,83
Trong đó: - Lương thực	105,91	102,45	99,99	99,99	102,45
- Thực phẩm	108,04	100,50	100,21	100,21	100,50
- Ăn uống ngoài gia đình	111,89	105,51	100,19	100,19	105,51
2. Đồ uống và thuốc lá	107,89	105,24	100,56	100,56	105,24
3. May mặc, giày dép và mũ nón	101,00	101,32	100,11	100,11	101,32
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,55	110,77	99,66	99,66	110,77
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,27	100,64	100,05	100,05	100,64
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,89	100,60	100,06	100,06	100,60
Trong đó: - Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	106,54	114,00	101,01	101,01	114,00
8. Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Giáo dục	102,16	96,24	100,01	100,01	96,24
Trong đó: - Dịch vụ giáo dục	101,45	94,41	100,00	100,00	94,41
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,58	100,91	100,08	100,08	100,91
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	104,25	102,02	100,62	100,62	102,02
*** Chỉ số giá vàng**	**125,62**	**95,59**	**101,18**	**101,18**	**95,59**
*** Chỉ số giá Đô la Mỹ**	**98,52**	**98,67**	**99,72**	**99,72**	**98,67**